

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ T
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2024/HNGĐ-ST

Ngày 06/9/2024

V/v: Tranh chấp về HNGĐ giữa
chị L và anh T1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ T**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Bá Thành, ông Nguyễn Đình Quế.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lan Hương, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T: Bà Nguyễn Thị Lâm, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08/8/2024 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Mai L, sinh năm 1987 (xin vắng mặt).

Trú tại: Thôn 4, xã T2, huyện Đ, tỉnh P.

Bị đơn: Anh Nguyễn Trí T1, sinh năm 1987 (xin vắng mặt).

Trú tại: Thôn L1, xã S, thị xã T, Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/8/2024 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Mai L trình bày: Chị kết hôn với anh T1 ngày 01/4/2013, có được tìm hiểu và tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Đ, tỉnh P. Cưới xong vợ chồng thuê trọ ở thôn H, xã L2, huyện Y, tỉnh H1 vì chị và anh T1 cùng làm công nhân ở đó.

Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do áp lực vợ chồng lấy nhau đã lâu mà không có con. Anh chị có đi khám tại Bệnh viện T3 và Bệnh viện phụ sản T4 thì bệnh viện kết luận là anh T1 bị yếu tinh trùng. Vợ chồng có điều trị và đi thụ tinh trong ống nghiệm 2 lần nhưng không thành công. Do đi điều trị sinh con tốn kém, kinh tế ngày càng khó khăn, áp lực không có con, áp lực từ gia đình hai bên, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Ngoài ra anh T1 còn chơi bời cờ bạc, chị có khuyên can nhưng anh T1 anh không thay đổi. Chị đã bỏ về nhà đẻ ở từ ngày 20/9/2019. Từ khi ly thân anh T1 không gọi chị về làm ăn, thỉnh thoảng gọi điện xin tiền chị, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Chị xác định không thể chung sống với anh T1 được vì vợ chồng không còn tình cảm, chị đề nghị được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Vợ chồng không có con chung.
- Về tài sản chung, công nợ: Chị trình bày không có.

Phía bị đơn là anh Nguyễn Trí T1 trình bày: Anh xác nhận một phần lời khai của chị L về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không có con, vợ chồng đã đi khám, chữa nhiều nơi nhưng không có kết quả. Do chán nản nên chị L đã bỏ đi làm ăn ở Đài Loan làm ăn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị L xin ly hôn, anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung, công nợ: Không có.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu ý kiến đã đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng pháp luật; bị đơn không chấp hành đúng pháp luật, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điều 28, 35, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị L được ly hôn anh T1.
- Về con chung: Không có.
- Về tài sản chung, công nợ: Không có.
- Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Mai L xin ly hôn anh Nguyễn Trí T1, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình và Tòa án nhân dân thị xã T đã thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1, điều 28; điều 35; điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị L kết hôn với anh T1 ngày 01/4/2013, đã tuân đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống cả chị L và anh T1 đều trình bày mâu thuẫn xuất phát từ áp lực không có con, vợ chồng đã đi khám chữa và điều trị nhưng không thành công, do vậy vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Chị L xin ly hôn anh T1 cũng đồng ý. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp pháp luật, cần chấp nhận.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, công nợ: Đương sự trình bày không có, nên không xem xét.

Chị L và anh T1 đều đề nghị xét xử vắng mặt, xét yêu cầu của các đương sự là phù hợp pháp luật, cần chấp nhận xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình.

Căn cứ điều 235, 264, 266, 147, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Mai L được ly hôn với anh Nguyễn Trí T1.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung, công nợ: Không có.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Mai L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001413, ngày 08/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T). Chị L đã nộp đủ tiền án phí.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B.
- VKSND tx. T.
- THADS tx. T.
- Người tham gia tố tụng.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Ngọc Anh